



jiě mǎ
解码

verb/noun · to decode; decryption

Example Sentences

tā chéng gōng jiě mǎ le zhè tiáo xìn xī
他成功解码了这条信息。

He successfully decoded this message.

jiě mǎ qì kě yǐ bāng zhù wǒ men lǐ jiě xìn hào
解码器可以帮助我们理解信号。

A decoder can help us understand the signal.

Trace each character, then write the word on your own.

解	解	解	解	解	解	解	解	解	解	解
解	解	解	解	解						
码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码